

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Ông Vũ Thành Lê	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 05/3/2016
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 21/4/2016
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 22/4/2016
Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 21/4/2016
Ông Lưu Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 02 năm 2017

SỐ: 007/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.646.800.208	586.159.183.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.111.167.789	13.248.702.947
1. Tiền	111	5	11.111.167.789	13.248.702.947
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	206.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.118.842.266	172.370.117.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	234.836.383.121	188.849.214.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.293.966.665	8.679.047.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.893.201.283	14.337.489.119
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(49.904.708.803)	(39.495.633.716)
IV. Hàng tồn kho	140		189.939.893.124	197.756.278.329
1. Hàng tồn kho	141	11	193.810.079.616	203.572.540.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.870.186.492)	(5.816.262.140)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.476.897.029	2.784.084.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.138.322.748	1.942.711.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		865.953.820	456.966.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	472.620.461	384.406.013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.745.386.559	194.464.631.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	120.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	120.000.000
II. Tài sản cố định	220		178.960.231.652	185.397.788.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	157.566.326.506	164.923.538.369
- Nguyên giá	222		456.426.760.496	444.269.453.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298.860.433.990)	(279.345.914.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	21.393.905.146	20.474.250.386
- Nguyên giá	228		21.709.689.227	20.721.009.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.784.081)	(246.758.841)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	59.270.000	84.458.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.270.000	84.458.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.725.884.907	8.862.384.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.575.756.850	5.404.673.314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.150.128.057	3.457.711.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		845.392.186.767	780.623.815.345

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		188.745.047.248	213.125.415.366
I. Nợ ngắn hạn	310		185.407.509.142	206.411.992.165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	24.375.970.495	31.226.695.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.462.226.912	640.349.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	21.078.823.399	8.605.495.665
4. Phải trả người lao động	314		13.199.220.992	11.161.992.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.173.001.773	6.723.067.356
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.408.194.195	687.694.502
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	116.142.152.628	145.803.655.507
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.567.918.748	1.563.042.257
II. Nợ dài hạn	330		3.337.538.106	6.713.423.201
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	3.337.538.106	4.346.223.796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	2.367.199.405
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		656.647.139.519	567.498.399.979
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	656.647.139.519	567.498.399.979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	201.189.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	211.289.466.990
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	9.017.858.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	55.633.988.291
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.520.940.954	91.569.527.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		4.372.201.414	30.949.106.109
- LNST chưa phân phối năm này	421b		90.148.739.540	60.620.421.134
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.222.208.285)	(1.222.208.285)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		845.392.186.767	780.623.815.345



[Signature]
Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 10 tháng 8 năm 2016

[Signature]
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

[Signature]
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	758.619.899.856	674.391.957.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	20.813.916.791	4.827.271.783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		737.805.983.065	669.564.686.191
4. Giá vốn hàng bán	11	26	498.251.449.641	464.036.848.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		239.554.533.424	205.527.837.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	13.586.553.744	3.566.152.336
7. Chi phí tài chính	22	29	8.126.996.150	14.010.412.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.841.250.639	12.604.234.445
8. Chi phí bán hàng	25	30	82.234.040.621	76.813.435.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	50.165.769.255	40.220.695.796
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		112.614.281.142	78.049.445.871
11. Thu nhập khác	31		573.728.719	1.562.265.890
12. Chi phí khác	32		119.906.466	169.019.576
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		453.822.253	1.393.246.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113.068.103.395	79.442.692.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	21.611.780.491	17.852.379.087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	1.307.583.364	970.172.532
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		90.148.739.540	60.620.140.566
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.148.739.540	60.620.421.134
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(280.568)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.600	863



[Signature]
Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 10 tháng 02 năm 2017

[Signature]

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

[Signature]

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	113.068.103.395	79.442.692.185
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	20.056.401.562	19.447.174.574
- Các khoản dự phòng	3	10.756.684.646	11.639.986.977
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.862.229.585)	(3.329.078.757)
- Chi phí lãi vay	6	7.841.250.639	12.604.234.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	138.860.210.657	119.805.009.424
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(73.901.438.009)	11.439.146.085
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	7.468.775.646	(22.166.200.184)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.675.056.515)	(7.687.161.912)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.282.236.472)	(1.180.747.570)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.887.510.593)	(12.604.234.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.233.819.205)	(15.090.630.559)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(995.123.509)	(436.957.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.353.802.000	72.078.223.096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.678.114.459)	(12.491.902.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	270.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(416.000.000.000)	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.215.479.585	3.058.978.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.462.634.874)	(209.162.824.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	203.254.985.329
2. Tiền thu từ đi vay	33	514.674.564.311	521.855.507.001
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(546.703.266.595)	(593.140.214.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.028.702.284)	131.970.277.891
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.137.535.158)	(5.114.323.017)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.248.702.947	18.363.025.964
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	11.111.167.789	13.248.702.947



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 29/8/2016, vốn điều lệ của Công ty là 563.328.240.000 VND, tương đương 56.332.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2016 là 992 người (tại ngày 01/01/2016 là 924 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (chiếm 51% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkong (chiếm 100% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (chiếm 100% vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (chiếm 95% vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (chiếm 95% vốn điều lệ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (Công ty mẹ chiếm 64,6% vốn điều lệ)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (Công ty có cùng thành viên HĐQT);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

002
NH
CH
TY
HUU
AN
O
HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc, thiết bị	05-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 05 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	517.704.196	534.934.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.593.463.593	12.713.768.348
Cộng	11.111.167.789	13.248.702.947

6. KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Thanh Xuân	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long	106.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	-
Cộng	206.000.000.000	200.000.000.000
a) Tiền gửi tiết kiệm 01 năm		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

254685
CHI NH
NH PHỐ H
CÔNG
CH NHẬN
KIỂM T
VAC
NH-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>231.266.236.289</i>	<i>188.849.214.877</i>
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	214.837.338.790	172.375.756.198
<i>b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan</i>	<i>3.570.146.832</i>	-
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam	3.570.146.832	-
Cộng	<u>234.836.383.121</u>	<u>188.849.214.877</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.925.826.357)	(33.545.016.711)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	<u>190.910.556.764</u>	<u>155.304.198.166</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>14.893.201.283</i>	<i>(5.431.562.309)</i>	<i>14.337.489.119</i>	<i>(5.439.568.593)</i>
- Ký cược, ký quỹ	34.790.320	-	24.790.320	-
- Phải thu về cổ phần hoá	57.400.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	3.928.448.484	(710.286.453)	4.152.318.688	(710.286.453)
- Phải thu khác	10.872.562.479	(4.721.275.856)	10.102.980.111	(4.729.282.140)
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	<i>120.000.000</i>	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	120.000.000	-
Cộng	<u>14.893.201.283</u>	<u>(5.431.562.309)</u>	<u>14.457.489.119</u>	<u>(5.439.568.593)</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	43.925.826.357	33.545.016.711
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.431.562.309	5.439.568.593
Cộng	<u>49.904.708.803</u>	<u>39.495.633.716</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	39.495.633.716	52.350.996.899
Trích dự phòng trong năm	12.562.200.896	15.212.032.125
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.153.125.809)	(3.315.193.632)
Xử lý nợ khó đòi trong năm	-	(24.752.201.676)
Tại ngày 31/12	<u>49.904.708.803</u>	<u>39.495.633.716</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	55.825.958.754	11.900.132.397	54.035.881.911	20.490.865.200
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.473.458.679	8.216.626.424
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	34.420.506.626	11.900.132.397	32.585.868.603	12.274.238.776
2/Phải thu khác	5.443.493.611	11.931.302	5.465.237.916	25.669.323
Cty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	-	-	396.999.482	-
Cty CP Dược phẩm Trung ương 2 - Hà Nội	-	-	774.107.000	-
Phải thu khác	5.443.493.611	11.931.302	4.294.131.434	25.669.323
3/Trả trước cho người bán	547.320.137	-	547.320.137	36.271.725
Cộng	61.816.772.502	11.912.063.699	60.048.439.964	20.552.806.248

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	32.904.877.613	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.861.531.045	2.071.198.426	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	6.234.579.651	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.793.445.193	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	69.125.099.739	1.626.332.196	99.891.543.916	4.680.787.811
Hàng hóa	2.890.546.375	172.655.870	4.025.320.560	247.055.547
Hàng gửi bán	-	-	660.438.136	-
Cộng	193.810.079.616	3.870.186.492	203.572.540.469	5.816.262.140

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	5.816.262.140	11.802.550.725
Trích dự phòng trong năm	1.048.207.584	1.492.310.425
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(700.598.025)	(1.749.161.941)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm	(2.293.685.207)	(5.729.437.069)
Tại ngày 31/12	3.870.186.492	5.816.262.140

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.138.322.748	1.942.711.812
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.095.347.748	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	42.975.000	453.752.420
b) Dài hạn	7.575.756.850	5.404.673.314
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	7.575.756.850	5.404.673.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.514.097	4.514.097
Thuế nhập khẩu nộp thừa	339.784.778	1.707.027.461	1.803.914.954	436.672.271
Thuế TNDN nộp thừa	42.022.625	22.807.656	9.620.514	28.835.483
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	2.598.610	-	-	2.598.610
Cộng	384.406.013	1.729.835.117	1.818.049.565	472.620.461

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.327.541.321	29.833.998.215	30.671.688.973	489.850.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.224.198.692	21.588.972.835	8.224.198.691	20.588.972.836
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	507.399.109	561.154.761	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.564.676.535	1.564.676.535	-
Các loại thuế khác	-	56.306.406	56.306.406	-
Cộng	8.605.495.665	53.551.353.100	41.078.025.366	21.078.823.399

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
- Mua trong năm	589.195.455	11.027.661.405	182.350.000	830.957.599	-	12.630.164.459
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
Số dư cuối năm	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
- Khấu hao trong năm	3.056.439.030	14.968.194.521	1.822.621.383	140.121.388	-	19.987.376.322
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
Số dư cuối năm	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369
Số dư cuối năm	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 với giá trị là 106.710.007.639 VND (tại ngày 31/12/2015 là 87.053.971.886 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 0 VND (tại ngày 31/12/2015 là 125.384.383.629 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.151.092.527	569.916.700	-	20.721.009.227
- Mua trong năm	-	-	988.680.000	988.680.000
Số dư cuối năm	20.151.092.527	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	246.758.841	-	246.758.841
- Khấu hao trong năm	-	60.786.241	8.238.999	69.025.240
Số dư cuối năm	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	20.151.092.527	323.157.859	-	20.474.250.386
Số dư cuối năm	20.151.092.527	262.371.618	980.441.001	21.393.905.146

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 0 VND (ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí kiểm định nhà máy theo tiêu chuẩn EU-GMP	-	84.458.000
Chi phí khảo sát dự án mở rộng Nhà máy Capsule 3	59.270.000	-
Cộng	59.270.000	84.458.000

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm tài chính trước:

	Chi phí phải trả	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.386.712.982	1.094.356.550	978.637.076	872.724	652.582.100	(201.562.145)	516.284.666	4.427.883.953
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	622.378.589	(1.094.356.550)	(22.467.841)	(872.724)	61.586.875	(20.156.215)	(516.284.666)	(970.172.532)
Số dư đầu năm nay	2.009.091.571	-	956.169.235	-	714.168.975	(221.718.360)	-	3.457.711.421
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	(836.095.016)	-	(288.661.614)	-	(202.982.949)	20.156.215	-	(1.307.583.364)
Số dư cuối năm nay	1.172.996.555	-	667.507.621	-	511.186.026	(201.562.145)	-	2.150.128.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>				
Công ty CP Đầu tư F.I.T	200.000.000	200.000.000	-	-
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	24.175.970.495	24.175.970.495	31.226.695.262	31.226.695.262
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	3.749.284.557	3.749.284.557	5.081.521.160	5.081.521.160
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.828.720.000	3.828.720.000	1.860.650.000	1.860.650.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu - Vĩnh Long	2.630.947.467	2.630.947.467	2.156.985.858	2.156.985.858
Ishane International PVT limited - India	2.643.640.000	2.643.640.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.323.378.471	11.323.378.471	22.127.538.244	22.127.538.244
Cộng	24.375.970.495	24.375.970.495	31.226.695.262	31.226.695.262

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	90.302.897	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.861.440.022	6.012.522.505
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	557.000.000	95.000.000
Chi phí phải trả khác	1.664.258.854	478.982.000
Cộng	4.173.001.773	6.723.067.356

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	165.325.508
- Kinh phí công đoàn	65.538.512	53.211.581
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	113.464.632	18.475.487
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.056.451.195	450.681.926
Cộng	1.408.194.195	687.694.502
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.337.538.106	4.346.223.796
Cộng	3.337.538.106	4.346.223.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	116.142.152.628	116.142.152.628	541.932.604.394	512.271.101.515	145.803.655.507	145.803.655.507
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	19.472.795.837	19.472.795.837	255.136.245.883	163.073.667.203	111.535.374.517	111.535.374.517
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	32.291.691.513	32.291.691.513	137.853.105.966	157.537.394.666	12.607.402.813	12.607.402.813
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	41.446.043.766	41.446.043.766	131.694.563.975	152.663.329.266	20.477.278.475	20.477.278.475
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	22.931.621.512	22.931.621.512	14.600.000.000	37.531.621.512	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.648.688.570	1.465.088.868	1.183.599.702	1.183.599.702
b) Vay dài hạn	-	-	6.235.751.069	3.868.551.664	2.367.199.405	2.367.199.405
Vay trung hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	-	1.076.667.259	708.500.464	368.166.795	368.166.795
Vay trung hạn Ngân hàng Shinhan	-	-	5.159.083.810	3.160.051.200	1.999.032.610	1.999.032.610

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 004/2015/74762/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng cấp tín dụng số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18/8/2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 3523.16.451.345764.TD ngày 17 tháng 5 năm 2016 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng ngày 14/6/2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 302/2016-HĐTDHMH/NHCT820 ngày 30 tháng 9 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh; với hạn mức vay là 25 tỷ VND, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng, với lãi suất vay 5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	47.918.109.402	7.715.878.889	31.727.178.392	-	20.166.850	305.623.274.084
Phân loại lại theo Thông tư 203 trong kỳ	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	1.221.927.717	(1.221.927.717)	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	(280.568)	-	203.376.163.852
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	60.620.421.134	-	-	60.620.421.134
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	(121.459.091)
Số dư đầu năm nay	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	-	91.569.527.243	(1.222.208.285)	20.166.850	567.498.399.979
Tăng vốn trong năm (i)	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (ii)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	563.328.240.000	-	-	-	-	94.520.940.954	(1.222.208.285)	20.166.850	656.647.139.519

(i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thường:

- lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
 - Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
- lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/7/2016 của Hội đồng quản trị, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.095.168 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.951.680.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.731.515.781 VND.

(ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 1.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	20.118.960
- Cổ phiếu phổ thông	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	20.118.960
- Cổ phiếu phổ thông	56.332.824	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Đầu tư F.I.T	36.402.616	364.026.160.000	64,6%	11.909.580	119.095.800.000	59,2%
Cổ đông khác	19.930.208	199.302.080.000	35,4%	8.209.380	82.093.800.000	40,8%
Cộng	56.332.824	563.328.240.000	100,0%	20.118.960	201.189.600.000	100,0%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	1.329,56	6.730,93

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2016 là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực Tp. Hồ Chí Minh	22.811.329.192	22.811.329.192
Cộng	24.752.201.676	24.752.201.676

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

25. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.360.243.902	37.972.587.108
Doanh thu bán thành phẩm	711.952.354.282	636.260.363.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.905.800	159.007.704
Doanh thu đối với các bên liên quan	32.265.395.872	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	32.265.395.872	-
Cộng	758.619.899.856	674.391.957.974
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.813.916.791	4.827.271.783
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	11.016.012.327	-
- Giảm giá hàng bán;	385.702.550	-
- Hàng bán bị trả lại.	9.412.201.914	4.827.271.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.901.053.503	32.202.089.134
Giá vốn của thành phẩm đã bán	484.006.568.390	431.980.305.478
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	111.305.393
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(700.598.025)	(1.749.161.941)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.044.425.773	1.492.310.425
Cộng	<u>498.251.449.641</u>	<u>464.036.848.489</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.537.923.784	384.690.472.817
Chi phí nhân công	89.204.881.859	74.862.360.923
Chi phí dự phòng	10.756.684.646	11.639.986.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.056.401.562	19.447.174.574
Chi phí khác	107.273.171.293	84.588.981.340
Cộng	<u>618.829.063.144</u>	<u>575.228.976.631</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.862.229.585	3.058.978.757
Doanh thu tài chính khác	724.324.159	507.173.579
Cộng	<u>13.586.553.744</u>	<u>3.566.152.336</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.841.250.639	12.604.234.445
Chi phí tài chính khác	285.745.511	1.406.178.062
Cộng	<u>8.126.996.150</u>	<u>14.010.412.507</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	29.674.281.870	21.379.531.853
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.277.708	228.380.584
Chi phí khấu hao	1.860.028.007	1.581.262.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.624.817.736	22.067.549.642
Chi phí bằng tiền khác	10.877.635.300	31.556.711.070
Cộng	82.234.040.621	76.813.435.864
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	17.635.263.706	18.109.007.161
Chi phí đồ dùng văn phòng	350.068.176	248.318.277
Chi phí khấu hao	1.075.244.894	844.116.773
Chi phí dự phòng	10.409.075.087	11.898.838.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.700.882.621	1.834.291.556
Chi phí bằng tiền khác	1.995.234.771	7.286.123.536
Cộng	50.165.769.255	40.220.695.796

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.068.103.395	79.442.692.185
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.009.200.942)	1.704.485.483
Thu nhập chịu thuế	108.058.902.453	81.147.177.668
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	81.147.177.668
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	108.058.902.453	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.611.780.491	17.852.379.087

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	90.148.739.540	60.620.140.566
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.148.739.540	61.620.140.566
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.332.824	71.398.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.600	863
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính trên cơ sở không trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	116.142.152.628	148.170.854.912
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	13.248.702.947
Nợ thuần	105.030.984.839	134.922.151.965
Vốn chủ sở hữu	656.647.139.519	567.498.399.979
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,24

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	13.248.702.947	11.111.167.789	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	160.880.086.457	197.154.033.707	160.880.086.457
Đầu tư tài chính ngắn hạn	216.000.000.000	200.000.000.000	216.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	424.265.201.496	374.128.789.404	424.265.201.496	374.128.789.404
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	116.142.152.628	148.170.854.912	116.142.152.628	148.170.854.912
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	31.677.377.188	25.432.421.690	31.677.377.188
Chi phí phải trả	4.173.001.773	6.723.067.356	4.173.001.773	6.723.067.356
Tổng cộng	145.747.576.091	186.571.299.456	145.747.576.091	186.571.299.456

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	-	197.154.033.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.000.000.000	10.000.000.000	216.000.000.000
Tổng cộng	414.265.201.496	10.000.000.000	424.265.201.496
Số cuối năm			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Tổng cộng	145.747.576.091	-	145.747.576.091
Chênh lệch thanh khoản thuần	268.517.625.405	10.000.000.000	278.517.625.405
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	-	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.760.086.457	120.000.000	160.880.086.457
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng	374.008.789.404	120.000.000	374.128.789.404
Số đầu năm			
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán và phải trả khác	31.677.377.188	-	31.677.377.188
Chi phí phải trả	6.723.067.356	-	6.723.067.356
Tổng cộng	184.204.100.051	2.367.199.405	186.571.299.456
Chênh lệch thanh khoản thuần	189.804.689.353	(2.247.199.405)	187.557.489.948



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư F.I.T
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Thành viên HĐQT
Thành viên chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 7, 18, 22 và 25; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch trong năm:


	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T		
Mua dịch vụ	8.484.521.819	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam		
Chiết khấu thương mại	1.289.254.496	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	1.831.000.000	1.890.101.813
Cộng	<u>1.831.000.000</u>	<u>1.890.101.813</u>




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 10 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng